

Bản án số: **06/2022/HNGĐ-ST**

Ngày 16/3/2022

“V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K - TỈNH NINH BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Ông Hoàng Ngọc Hưng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Đức Bính

Ông Vũ Xuân Dư

Thư ký phiên tòa: ông Phạm Văn Thành - Thư ký Toà án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Ông Ninh Trọng Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 16/3/2022 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 188/2021/TLST-HNGĐ ngày 08/12/2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2022/QĐST-HNGĐ ngày 07/02/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2022/QĐST-DS ngày 22/02/2022 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** chị Phạm Thị D, sinh năm 1990; nơi cư trú: xóm 1, K, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- **Bị đơn:** anh Cù Văn B, sinh năm 1986; nơi cư trú: xóm 1, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Tại phiên tòa: Có mặt chị D, vắng mặt anh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu khác có trong hồ sơ và tại phiên tòa chị Phạm Thị D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị Phạm Thị D kết hôn với anh Cù Văn B trên cơ sở tự nguyện, không bị ai lừa dối hay ép buộc, có đăng ký kết hôn vào ngày 28/5/2010 tại UBND K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Sau kết hôn vợ chồng sống cùng gia đình nhà chồng tại xóm 1, xã K. Quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do anh B nghiện ma túy, không có việc làm ổn định, không có trách nhiệm với gia đình vợ con, đã có lần anh

B bị Tòa án nhân dân huyện K xử phạt 17 tháng tù về tội tàng trữ trái phép chất ma túy. Sau khi chấp hành án xong trở về địa phương, bản thân chị đã khuyên bảo động viên và tạo điều kiện để anh B tái hòa nhập, làm ăn lương thiện, làm gương cho con cái, nhưng anh B không thay đổi, vẫn tiếp tục sử dụng ma túy. Do không khuyên bảo được, nên chị đã về nhà bố mẹ để cũng ở cùng xóm để ở và vợ chồng sống ly thân nhau. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Cù Văn B.

Về con chung: chị D xác nhận vợ chồng anh chị có 02 con chung là cháu Cù Gia B1, sinh ngày 31/12/2011 và cháu Cù Thị Kim N, sinh ngày 25/5/2018, hiện cả hai cháu đều đang ở với chị D. Khi ly hôn chị D có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng.

Về tài sản và nợ chung: chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và biên bản hòa giải anh Cù Văn B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: anh hoàn toàn nhất trí như lời trình bày của chị Phạm Thị D về quá trình tìm hiểu, kết hôn, chung sống. Còn nguyên nhân mâu thuẫn, anh B cũng thừa nhận là mình nghiện ma túy, đã từng đi chấp hành án về tội tàng trữ trái phép chất ma túy với thời hạn là 17 tháng, sau khi ra trại do không làm chủ được bản thân nên lại tái nghiện, bản thân anh đang tự cai nghiện. Nay chị D yêu cầu ly hôn anh không đồng ý, vì anh vẫn còn yêu thương vợ con, nên đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng tiếp tục chung sống với nhau. Trong trường hợp chị D vẫn quyết tâm ly hôn anh thì anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: anh B xác nhận vợ chồng anh chị có 02 con chung là cháu Cù Gia B1, sinh ngày 31/12/2011 và cháu Cù Thị Kim N, sinh ngày 25/5/2018 như chị D trình bày là đúng, trong trường hợp phải ly hôn thì anh cũng đồng ý để chị D trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu N vì cháu là con gái; còn cháu B thì nguyện vọng của cháu là muốn được ở với ai thì anh tôn trọng nguyện vọng của cháu và anh không phải cấp dưỡng nuôi con cho chị D.

Về tài sản và nợ chung: anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã xác minh, chính quyền địa phương xã K, huyện K cung cấp: anh Cù Văn B và chị Phạm Thị D là vợ chồng, anh chị đều là người địa phương. Mâu thuẫn giữa anh B, chị D là do anh B ham chơi và nghiện ma túy đã có lần bị TAND huyện K xử phạt 17 tháng tù về tội Tàng trữ trái phép chất ma túy. Sau khi chấp hành án trở về địa phương anh B lại có biểu hiện sử dụng lại ma túy dẫn đến vợ chồng sống ly thân nhau, ngoài nguyên nhân đó ra thì còn có nguyên nhân nào khác thì không biết. Về công việc thì cả anh B, chị D đều là lao

động tự do nên thu nhập của anh chị ấy như nào chính quyền địa phương không nắm được.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu: về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký tòa án, Hội đồng xét xử (HĐXX) đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của mình; bị đơn không thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của mình. Về nội dung vụ án: đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử cho chị D ly hôn anh B. Giao 02 con chung là cháu Cù Gia B, sinh ngày 31/12/2011 và cháu Cù Thị Kim N, sinh ngày 25/5/2018 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng; anh B không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị D, anh B có quyền thăm nom con chung. Chị D phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu có tại hồ sơ cũng như kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: đây là quan hệ tranh chấp về “Hôn nhân và gia đình” quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn anh Cù Văn B, sinh năm 1989; trú tại: xóm 1, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện K đã tổng đạt giấy triệu tập, quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật cho các bên đương sự. Tuy nhiên, tại phiên tòa lần thứ nhất vào ngày 22/02/2022 anh Cù Văn B là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất không có lý do, nên Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa lần thứ hai ngày 16/3/2022 Tòa án đã tổng đạt hợp lệ quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh Cù Văn B vẫn tiếp tục vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn anh Cù Văn B theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Phạm Thị D và anh Cù Văn B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được tự do tìm hiểu, không bị ai lừa dối hay ép buộc và có đăng ký kết hôn ngày 28/5/2010 tại UBND xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân gia đình, thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, nhưng giữa anh B và chị D không tôn trọng nhau trong cuộc sống, vợ chồng chung sống với nhau được một thời gian thì đã phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân nhau, nguyên nhân chủ yếu là do anh B ham chơi, nghiện ma túy, không quan tâm gì đến gia đình. Chị D động viên khuyên bảo anh B nhiều lần nhưng anh B vẫn không từ bỏ được ma túy, dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau và đã có lần xảy ra xô sát và đã sống ly thân nhau.

Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án anh Cù Văn B không đồng ý ly hôn, nhưng anh không có biện pháp nào để cải thiện đời sống chung của vợ chồng, hiện nay vợ chồng vẫn sống ly thân và không quan tâm đến nhau. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng không thể khắc phục được. Vì vậy, cần áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình xử cho chị Phạm Thị D được ly hôn anh Cù Văn B là phù hợp.

[3] Về con chung: chị D, anh B có 02 con chung là cháu Cù Gia B1, sinh ngày 31/12/2011 và cháu Cù Thị Kim N, sinh ngày 25/5/2018, hiện cả hai cháu đều đang ở cùng chị D. Chị D có nguyện vọng nuôi con và không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng; anh B có ý kiến về con chung là cháu N giao cho chị D, còn cháu B1 thì nguyện vọng của cháu là muốn được ở với ai thì cháu ở với người đó; ý kiến của cháu B1 là muốn được ở với chị D. HĐXX xét thấy từ nhiều năm nay cả hai người con chung của vợ chồng đều đang ở cùng với chị D, nguyện vọng của cháu B1 là cũng muốn ở với chị D, mặt khác chị D hiện đang làm công nhân tại Công ty TNHH MTV Master vina (có xác nhận của công ty) **do đó có thu nhập hàng tháng đủ để chăm sóc, nuôi dưỡng các con**. Vì vậy, cần chấp nhận đề nghị của chị D, giao chị D nuôi dưỡng cả hai con chung của vợ chồng và không buộc anh B phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con như sự tự nguyện của chị D và nguyện vọng của cháu B1 là phù hợp.

[4] Về tài sản và nợ chung: chị D, anh B xác định vợ chồng không có tài sản chung, nên không yêu cầu giải quyết. Vì vậy, HĐXX không xem xét.

[5] Về án phí: chị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 19; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 3 Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân

sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Phạm Thị D và anh Cù Văn B.
2. Về nuôi con chung: giao con chung là cháu Cù Gia B1, sinh ngày 31/12/2011 và cháu Cù Thị Kim N, sinh ngày 25/5/2018 cho chị Phạm Thị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh B không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị D, anh B có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở và không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của chị D. Khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.
3. Về án phí: chị Phạm Thị D phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0004465 ngày 08/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K; chị D đã nộp đủ.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh NB;
- VKS huyện K;
- THADS huyện K;
- UBND xã K;
- Các đương sự;
- Lưu.

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Hoàng Ngọc Hưng